

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Nguyên Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2015)
Ông Đặng Hoàng Cẩm	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/08/2015)
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		747.949.516.185	716.756.011.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.344.332.327	41.069.026.799
1. Tiền	111		24.344.332.327	41.069.026.799
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309.979.878.554	305.003.149.271
1. Phải thu khách hàng	131		260.799.109.416	280.988.893.833
2. Trả trước cho người bán	132		20.485.879.198	7.664.471.362
3. Phải thu nội bộ	133		21.625.693.285	13.847.039.472
5. Các khoản phải thu khác	135	5	7.069.196.655	2.502.744.604
IV. Hàng tồn kho	140		382.711.186.646	352.905.285.055
1. Hàng tồn kho	141	6	382.711.186.646	352.905.285.055
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.914.118.658	17.778.550.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.607.168.048	61.924.048
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	27.306.950.610	17.716.626.551
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.036.618.169.487	1.057.009.833.988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.801.859.987	91.279.481.964
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		67.330.408.290	72.269.733.620
4. Phải thu dài hạn khác	218		13.532.006.483	21.070.303.130
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.060.554.786)	(2.060.554.786)
II. Tài sản cố định	220		919.092.683.823	925.418.826.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	878.384.827.923	902.880.081.802
- Nguyên giá	222		1.045.771.036.708	1.048.324.652.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.386.208.785)	(145.444.571.046)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	23.335.555.237	18.058.254.950
- Nguyên giá	228		32.409.670.568	26.101.318.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.074.115.331)	(8.043.063.512)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	17.372.300.663	4.480.489.663
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.549.000.000	34.549.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	34.549.000.000	34.549.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.174.625.677	5.762.525.609
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.174.625.677	5.762.525.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.784.567.685.672	1.773.765.845.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.446.667.161.359	1.445.347.095.406
I. Nợ ngắn hạn	310		742.071.081.654	731.261.161.014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	542.427.526.076	480.740.500.768
2. Phải trả người bán	312		32.705.829.935	46.074.109.678
3. Người mua trả tiền trước	313		24.560.212.324	31.314.047.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	50.109.914.654	56.217.766.316
5. Phải trả người lao động	315		20.164.896.754	58.232.325.631
6. Chi phí phải trả	316	16	282.421.723	1.383.105.008
7. Phải trả nội bộ	317		30.202.122.692	36.977.854.591
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	39.774.042.937	17.765.170.953
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.844.114.559	2.556.280.559
II. Nợ dài hạn	330		704.596.079.705	714.085.934.392
1. Phải trả dài hạn người bán	331		26.335.023.916	15.978.974.787
3. Phải trả dài hạn khác	333	18	10.318.268.911	12.967.515.849
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	667.139.443.756	685.139.443.756
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		803.343.122	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.900.524.313	328.418.750.306
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	337.900.524.313	328.168.750.306
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.183.923.594	13.183.923.594
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.918.061.150	2.918.061.150
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.385.349.569	44.653.575.562
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	250.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		-	250.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.784.567.685.672	1.773.765.845.712

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.186.352.918	4.186.352.918
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)		4.225,01	180.264,89



Nguyễn Tài Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn

Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	176.125.706.515	164.755.149.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	.	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		176.125.706.515	164.755.149.456
4. Giá vốn hàng bán	11	22	100.104.324.041	96.228.687.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76.021.382.474	68.526.462.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	167.764.116	81.039.405
7. Chi phí tài chính	22	24	52.138.651.702	51.282.603.113
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.074.282.873	51.282.603.113
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.653.005.543	5.300.289.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.397.489.345	12.024.609.437
11. Thu nhập khác	31		12.066.645	18.588.353
12. Chi phí khác	32		1.037.620.895	1.184.550.664
13. Lợi nhuận khác	40		(1.025.554.250)	(1.165.962.311)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.371.935.095	10.858.647.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.640.161.088	2.565.798.943
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.731.774.007	8.292.848.183



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01. Lợi nhuận trước thuế	01		12.371.935.095	10.858.647.126
02. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		25.107.367.572	19.723.019.932
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(56.106.495)	-
- Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(62.238.664)	(81.039.405)
- Chi phí lãi vay	06		52.074.282.873	51.282.603.113
03. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		89.435.240.381	81.783.230.766
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(3.388.103.108)	35.266.166.455
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(30.638.409.546)	(21.849.654.861)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(45.978.460.770)	(73.958.366.913)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.055.272.113)	(4.277.227.762)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(51.056.668.234)	(49.831.948.520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.704.191.175)	(1.831.661.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6.000.000	36.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(942.730.000)	(381.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.322.594.565)	(35.044.812.150)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.120.646.387)	(18.676.084.975)
07. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.784.119	81.039.405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.069.862.268)	(18.595.045.570)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
03. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		206.715.449.955	171.763.118.903
04. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(163.028.424.647)	(160.133.905.317)
06. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.802.720)	(147.094.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.666.222.588	11.482.118.666
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.726.234.245)	(42.157.739.054)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.069.026.799	54.603.510.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.539.773	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	24.344.332.327	12.445.771.838



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 vào ngày 09/09/2014, và được cấp mã số doanh nghiệp mới là 0100100953.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC (“Quyết định 15”) ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC (“Thông tư 244”) ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 200 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 về việc sửa đổi bổ sung điều 128 của Thông tư 200, doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15 hoặc Thông tư 200.

Do đó, đối với việc Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, Công ty áp dụng Quyết định 15, Thông tư 244 và các nguyên tắc phù hợp với hệ thống kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, được xây dựng trên cơ sở Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.3 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong kỳ.

3.4 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Tại ngày 30/06/2015, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính; nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng sẽ được xem xét, đánh giá và thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, Công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo Thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy tính, khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm và quyền sử dụng đất, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 15 năm.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được kết chuyển để ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

3.8 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ, khoản đầu tư vào Công ty Con được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần nhận được từ các Công ty Con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu kèm theo hóa đơn giá trị gia tăng giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi bằng tiền và chưa thu thập đầy đủ hóa đơn, chứng từ được trích trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng của năm hiện hành.

Đối với các hạng mục công trình đã hoàn thành và được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán từng phần nhưng chưa xác định được giá vốn tương ứng, nhằm đảm bảo tính phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Công ty sẽ phản ánh vào kết quả kinh doanh ngay khi tập hợp được đầy đủ giá vốn liên quan hoặc khi được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán toàn bộ công trình.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.14 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.15 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2015, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại nơi công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này sau khi bù trừ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

3.16 THUẾ**Thuế Giá trị gia tăng**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

- Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 0% được áp dụng cho các hoạt động khảo sát, thiết kế thực hiện tại nước ngoài.

- Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10% được áp dụng cho các hoạt động kinh doanh của Công ty thực hiện trong nước.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của kỳ hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 22%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.17 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và của Công ty.

3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	6.007.553.138	1.076.961.470
Tiền gửi ngân hàng	18.336.779.189	39.992.065.329
Cộng	24.344.332.327	41.069.026.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	32.640.000	62.640.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	2.387.944.816	1.863.773.000
Phải thu cán bộ, công nhân viên	1.157.080.595	2.362.500
Phải thu khác	3.491.531.244	573.969.104
Cộng	7.069.196.655	2.502.744.604

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.184.836.962	1.135.283.638
Công cụ, dụng cụ	120.922.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	381.405.427.684	351.770.001.417
Cộng	382.711.186.646	352.905.285.055

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ khác	3.607.168.048	61.924.048
Cộng	3.607.168.048	61.924.048

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	27.306.950.610	17.716.626.551
Cộng	27.306.950.610	17.716.626.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2015	586.862.179.379	387.983.145.903	65.619.757.207	7.653.577.359	205.993.000	1.048.324.652.848
- Mua trong kỳ	2.026.701.818	2.974.272.162	-	888.440.000	-	5.889.413.980
- Tăng khác	-	135.961.628.764	2.640.405.714	-	-	138.602.034.478
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.769.670)	(111.423.000)	(860.690.619)	(32.246.000)	(1.362.129.289)
- Giảm khác	(145.682.935.309)	-	-	-	-	(145.682.935.309)
Tại 30/06/2015	443.205.945.888	526.561.277.159	68.148.739.921	7.681.326.740	173.747.000	1.045.771.036.708
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2015	62.144.324.804	50.035.522.292	26.772.743.990	6.397.907.641	94.072.319	145.444.571.046
- Khấu hao trọng kỳ	7.151.449.355	13.153.403.013	2.645.334.228	336.211.734	17.368.698	23.303.767.028
- Thanh lý, nhượng bán	-	(357.769.670)	(111.423.000)	(860.690.619)	(32.246.000)	(1.362.129.289)
Tại 30/06/2015	69.295.774.159	62.831.155.635	29.306.655.218	5.873.428.756	79.195.017	167.386.208.785
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2015	524.717.854.575	337.947.623.611	38.847.013.217	1.255.669.718	111.920.681	902.880.081.802
Tại 30/06/2015	373.910.171.729	463.730.121.524	38.842.084.703	1.807.897.984	94.551.983	878.384.827.923

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là: 41.080.042.278 đồng

Giá trị còn lại các tài sản cố định sử dụng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2015 là: 879.181.685.854 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2015	15.623.924.042	10.477.394.420	26.101.318.462
- Tăng khác	7.080.900.831	-	7.080.900.831
- Thanh lý, nhượng bán	-	(772.548.725)	(772.548.725)
Tại 30/06/2015	22.704.824.873	9.704.845.695	32.409.670.568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2015	-	8.043.063.512	8.043.063.512
- Khấu hao trong kỳ	1.148.769.304	654.831.240	1.803.600.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	(772.548.725)	(772.548.725)
Tại 30/06/2015	1.148.769.304	7.925.346.027	9.074.115.331
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2015	15.623.924.042	2.434.330.908	18.058.254.950
Tại 30/06/2015	21.556.055.569	1.779.499.668	23.335.555.237

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.810.615.058 đồng

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	17.372.300.663	4.480.489.663
Trong đó:		
- Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	17.372.300.663	4.480.489.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	6.517.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	6.060.000.000
Cộng	34.549.000.000	34.549.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình (*)	270.606.979	541.213.949
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình (*)	3.267.913.051	4.481.467.899
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	636.105.647	739.843.761
Cộng	4.174.625.677	5.762.525.609

(*) Phân loại lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh các năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	542.427.526.076	480.740.500.768
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (1)	192.949.657.051	197.289.249.451
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (2)	86.000.000.000	81.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên (3)	39.000.000.000	29.000.000.000
- Khoản vay các cá nhân (4)	224.477.869.025	173.451.251.317
Cộng	542.427.526.076	480.740.500.768

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM/NHCT326-PECC1 ngày 04/12/2014 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long với mục đích mua nguyên vật liệu, trả lương cán bộ công nhân viên và các chi phí khác để phục vụ hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế. Hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)**

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng là 95.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ phù hợp với từng phương án kinh doanh cụ thể, khả năng thu hồi vốn vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ và được ghi trên khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Cho vay có bảo đảm bằng nguồn thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tháng Công ty chuyển doanh thu vào tài khoản do EVNFinance chỉ định tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành tối thiểu 50% tổng dư nợ tại EVNFinance thời điểm thông báo chuyển vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung: Toàn bộ giá trị các khoản phải thu khách hàng bình quân của bên B tại mọi thời điểm.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 427.15.053.1268888.TD ngày 18/06/2015 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Long Biên với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2015 – 2016 của khách hàng và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trên từng văn bản nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là: Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu hình thành từ các phương án Ngân hàng tài trợ, các tài sản đảm bảo khác mà Công ty cũng như bên thứ ba đã hoặc sẽ dùng để bảo đảm tại Ngân hàng cũng được sử dụng để bảo đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty theo hợp đồng cấp tín dụng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

(4) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT	31.412.574.440	28.385.216.827
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.832.261.899	9.636.187.097
Thuế thu nhập cá nhân	1.959.698.035	8.828.086.334
Thuế tài nguyên	2.594.750.206	3.298.451.186
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.444.776	237.012.224
Các loại thuế khác	1.599.161.741	3.897.632.282
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	1.710.023.557	1.935.180.366
Cộng	50.109.914.654	56.217.766.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Thủy điện Hòa Bình - XD mốc hành lang	-	87.272.727
Đánh giá tiềm năng trên sông Nam Et	-	113.830.900
Thủy điện Hạ Sê San 2	-	841.306.969
Nhiệt điện Ninh Thuận - KS lựa chọn địa điểm	203.662.632	203.662.632
Trung tâm Điện lực Nghệ An	71.250.000	71.250.000
Trung tâm Điện lực Nghệ An	7.509.091	7.509.091
Chi phí phải trả khác	-	58.272.689
Cộng	282.421.723	1.383.105.008

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	379.089.507	268.491.777
Bảo hiểm xã hội	-	739.129.324
Bảo hiểm thất nghiệp	708.144.237	542.722.717
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	38.686.809.193	16.214.827.135
Cộng	39.774.042.937	17.765.170.953

(*) Các khoản phải trả phải nộp khác là các khoản chi phí phải trả cán bộ công nhân viên đi công tác đã hoàn chứng từ về nhưng chưa thanh toán.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Phải trả dài hạn khác (*)	10.318.268.911	12.967.515.849
Cộng	10.318.268.911	12.967.515.849

(*) Phải trả dài hạn khác là các khoản người mua trả tiền trước có thời hạn trên một năm.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (*)	667.139.443.756	685.139.443.756
Cộng	667.139.443.756	685.139.443.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

(*) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 30/06/2015 là 667.139.443.756 đồng. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2014	230.105.360.000	11.073.100	13.108.993.101	2.843.130.657	500.000.000	39.342.669.630	285.911.226.488
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	44.653.573.162	44.653.573.162
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(11.073.100)	-	-	-	-	(11.073.100)
- Phân phối lợi nhuận	36.807.830.000	-	74.930.493	74.930.493	-	(39.342.667.230)	(2.384.976.244)
Tại 31/12/2014	266.913.190.000	-	13.183.923.594	2.918.061.150	500.000.000	44.653.575.562	328.168.750.306
Tại 01/01/2015	266.913.190.000	-	13.183.923.594	2.918.061.150	500.000.000	44.653.575.562	328.168.750.306
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	9.731.774.007	9.731.774.007
Tại 30/06/2015	266.913.190.000	-	13.183.923.594	2.918.061.150	500.000.000	54.385.349.569	337.900.524.313

Ngày 24/04/2015, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định thời điểm phân phối lợi nhuận sau thuế. Thời điểm phân phối lợi nhuận sẽ căn cứ vào quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**STT Cổ đông**

		Tại 30/06/2015	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%
2	Các cổ đông khác	121.870.920.000	45,66%
Cộng		266.913.190.000	100%

20.3 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

		Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu kỳ		266.913.190.000	230.105.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
+ Vốn góp cuối kỳ		266.913.190.000	230.105.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		20.802.720	147.094.920

20.4 CỔ PHIẾU

		Tại 30/06/2015 Cổ phiếu	Tại 01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành		26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		26.691.319	26.691.319
+ Cổ phiếu thường		26.691.319	26.691.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu thường		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu thường		26.691.319	26.691.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.125.706.515	164.755.149.456
Trong đó:		
- Doanh thu sản xuất điện	76.616.348.036	65.896.156.668
- Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện	91.617.467.160	89.051.474.125
- Doanh thu khác	7.891.891.319	9.807.518.663

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Giá vốn sản xuất điện	38.057.116.157	31.043.622.233
- Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	55.255.999.850	55.377.546.291
- Giá vốn hoạt động khác	6.791.208.034	9.807.518.663
Cộng	100.104.324.041	96.228.687.187

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.784.119	81.039.405
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.873.502	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.106.495	-
Cộng	167.764.116	81.039.405

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	52.074.282.873	51.282.603.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.368.829	-
Cộng	52.138.651.702	51.282.603.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán	12.371.935.095	10.858.647.126
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(371.202.877)	804.075.342
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.100.683.286)	-
- Trừ: Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện	(56.106.495)	-
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	785.586.904	804.075.342
Thu nhập chịu thuế	12.000.732.218	11.662.722.468
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	22%	22%
Thuế phải nộp tính theo thuế suất hiện hành	2.640.161.088	2.565.798.943
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.640.161.088	2.565.798.943

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

	Giá trị ghi sổ 30/06/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.344.332.327	41.069.026.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.138.159.575	353.700.817.271
Cộng	357.482.491.902	394.769.844.070
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.209.566.969.832	1.165.879.944.524
Phải trả người bán và phải trả khác	97.727.663.044	78.267.911.600
Chi phí phải trả	282.421.723	1.383.105.008
Cộng	1.307.577.054.599	1.245.530.961.132
Trạng thái thuần	(950.094.562.697)	(850.761.117.062)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
Tài sản		
- Đô la Mỹ (USD)	92.041.843	3.853.168.566

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Từ 5-10 năm VND	Cộng VND
30/06/2015				
Các khoản vay	542.427.526.076	370.633.024.309	296.506.419.447	1.209.566.969.832
Phải trả người bán và phải trả khác	71.392.639.128	26.335.023.916	-	97.727.663.044
Chi phí phải trả	282.421.723	-	-	282.421.723
Cộng	614.102.586.927	396.968.048.225	296.506.419.447	1.307.577.054.599
01/01/2015				
Các khoản vay	480.740.500.768	304.506.419.447	380.633.024.309	1.165.879.944.524
Phải trả người bán và phải trả khác	62.288.936.813	15.978.974.787	-	78.267.911.600
Chi phí phải trả	1.383.105.008	-	-	1.383.105.008
Cộng	544.412.542.589	320.485.394.234	380.633.024.309	1.245.530.961.132

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.344.332.327	-	24.344.332.327
Phải thu khách hàng và phải thu khác	267.868.306.071	65.269.853.504	333.138.159.575
Cộng	292.212.638.398	65.269.853.504	357.482.491.902
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.069.026.799	-	41.069.026.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	283.491.638.437	70.209.178.834	353.700.817.271
Cộng	324.560.665.236	70.209.178.834	394.769.844.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****Giao dịch với bên liên quan:**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu với các công trình thuộc EVN	141.331.564.730
Trong đó:	
Doanh thu sản xuất điện	76.616.348.036
Doanh thu khảo sát thiết kế	64.715.216.694

Số dư với bên liên quan:

	Tại 30/06/2015 VND
Phải thu khách hàng	
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương	192.006.773
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 2	104.611.166
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	669.187.871
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hải Phòng	2.115.069.500
Ban Quản lý Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc	381.686.048
Công ty Cổ phần điện Nhiệt điện Quảng Ninh	1.599.208.540
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	10.576.045.223
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	13.146.538.976
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	983.545.000
Điện lực Cao Bằng	22.957.590
Điện lực Thanh Hóa	265.309.886
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	1.154.414.498
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	2.058.891.367
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	1.105.540.073
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Ialy	622.162.023
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	12.612.736.303
Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Trung	3.335.706.770
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.297.783.620
Công ty Mua bán Điện	16.497.166.310
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	39.934.458
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	166.630.351
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	18.328.185
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh	381.406.290
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	1.924.996.108
Công ty Truyền tải Điện 2	597.848.307
Công ty Truyền tải Điện 1	4.152.881.218
Điện lực Nghệ An	206.099.090
Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Bắc	17.651.778.106
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội	310.784.740
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	1.412.369.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với bên liên quan (tiếp):**

	Tại 30/06/2015
	VND
Phải thu khách hàng (tiếp)	
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	74.606.495
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Phát điện 1	1.454.440.630
Trung tâm Công nghệ Thông tin - EVN	401.466.272
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak	1.240.632.188
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7	3.111.997.786
Công ty Cổ phần Cơ điện miền Trung	576.713.101
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	3.723.305.391
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực	1.601.820.930
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	59.050.559
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	761.869.949
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	60.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh	5.508.735.036
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sapa	4.220.332.823
Công ty Cổ phần Thủy điện sông Ba Hạ	472.377.634
Ban Quản lý Dự án điện Hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713
Công ty Cổ phần Nhiệt điện An Khánh	2.361.316.677
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	4.377.301.300
Điện lực Nam Định	29.909.091
Công ty Thủy điện Sơn La	9.548.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	2.107.164.442
Cộng	172.542.836.781

	Tại 30/06/2015
	VND
Người mua trả tiền trước	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	7.400.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	1.972.346.436
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	174.303.749
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	166.048.426
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia	258.954.428
Công ty Thủy điện Hòa Bình	331.360.000
Cộng	10.303.013.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với bên liên quan (tiếp):**

	Tại 30/06/2015
	VND
Phải trả người bán	
Công ty Cổ phần Điện 2	2.239.365
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.066.154
Công ty Tư vấn Xây dựng - Tổng Công ty Thiết bị Tư vấn Điện	250.000.000
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	133.664.300
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung	205.920.784
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Tư vấn Thủy lợi Điện lực	100.000.000
Cộng	832.890.603
	Tại 30/06/2015
	VND
Trả trước cho người bán	
Công ty TNHH Một thành viên Thí nghiệm Điện Miền Trung	664.601.108
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Điện 1	1.998.084.330
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Điện lực	545.400.000
Công ty Tư vấn Xây dựng - Tổng Công ty Thiết bị Tư vấn Điện	54.783.000
Cộng	3.262.868.438

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét.



Nguyễn Tài Sơn
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
 Quyền Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
 Người lập biểu